



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 28



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003 và đăng ký kinh doanh thay đổi số mới 1300358260 lần 7 ngày 08/10/2010 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2010 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre:

+ Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,09 %

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,09 %

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 28.867.201.793 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 16.667.020.040 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 19.191.756.379 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 14.883.649.688 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch
Ông :	Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Văn Ly	Thành viên
Ông :	Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông :	Lữ Tấn Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Tổng Giám đốc
-------	--------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Lư Sanh Võ	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Đoàn Thị Đông	Thành viên BKS
Ông :	Đoàn Quốc Thái	Thành viên BKS



Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Bến Tre, ngày 17 tháng 02 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đoàn Văn Đạo

Bến Tre, ngày 17 tháng 02 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Đạo

Số : 31../2011/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2010
của Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre***Kính gửi:**

- Cổ đông Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre được lập ngày 26/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam****Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên**Dương Thị Quỳnh Hoa**

Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		241.419.392.563	172.325.394.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	13.138.279.797	9.869.992.424
1. Tiền	111		13.138.279.797	9.869.992.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		76.185.139.814	73.216.042.001
1. Phải thu khách hàng	131		66.469.720.352	38.225.090.330
2. Trả trước cho người bán	132		9.516.622.124	34.996.303.674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	364.251.511	306.767.633
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(165.454.173)	(312.119.636)
IV. Hàng tồn kho	140	3	141.647.971.119	86.259.623.562
1. Hàng tồn kho	141		141.647.971.119	86.259.623.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.448.001.833	2.979.736.328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.321.001.833	2.758.050.328
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		127.000.000	221.686.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		306.234.706.446	228.114.481.134
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	945.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	945.000.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		276.721.814.377	195.468.134.720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	40.188.722.635	42.953.303.389
- Nguyên giá	222		67.717.106.398	64.421.476.565
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.528.383.763)	(21.468.173.176)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5	182.689.664	72.033.905
- Nguyên giá	228		250.834.340	101.288.280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(68.144.676)	(29.254.375)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	236.350.402.078	152.442.797.426
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.081.300.000	1.572.900.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7	3.795.000.000	2.695.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	8	(1.713.700.000)	(1.122.100.000)
V. Lợi thế thương mại	260		8.879.380.415	10.050.287.723
VI. Tài sản dài hạn khác	270		18.552.211.654	20.078.158.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	9	17.957.328.689	19.054.925.167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		570.882.965	1.023.233.524
3. Tài sản dài hạn khác	273		24.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		547.654.099.009	400.439.875.449



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		323.475.532.327	242.534.454.512
I. Nợ ngắn hạn	310		226.354.062.484	144.448.479.460
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	171.327.594.634	91.083.004.590
2. Phải trả người bán	312		43.157.642.932	47.073.668.225
3. Người mua trả tiền trước	313		(3.425.944.174)	703.143.672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	6.767.349.897	2.196.260.234
5. Phải trả công nhân viên	315		5.696.627.301	2.093.527.436
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	2.639.845.091	1.277.128.236
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	323	14.4	190.946.803	21.747.067
II. Nợ dài hạn	330		97.121.469.843	98.085.975.052
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	97.121.469.843	98.073.964.007
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	12.011.045
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	14	214.321.526.566	150.377.093.054
I. Vốn chủ sở hữu	410		214.321.526.566	150.377.093.054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.080.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.307.931.303	55.015.616.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3.081.841.747)	(2.210.672.594)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.521.332.711	2.458.068.537
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		383.267.920	230.431.423
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.191.756.379	14.883.649.688
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	440		9.857.040.116	7.528.327.883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		547.654.099.009	400.439.875.449

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		173.793,84	41.348,20
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Phạm Thế Tài

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hoàng

Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	389.726.265.000	219.825.847.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	61.063.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		389.726.265.000	219.764.783.794
4. Giá vốn hàng bán	16	295.489.012.180	176.516.580.670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.237.252.820	43.248.203.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	3.590.635.715	6.400.396.215
7. Chi phí tài chính	17	17.230.189.705	6.894.139.105
+ Trong đó: chi phí lãi vay		12.552.663.394	6.939.982.318
8. Chi phí bán hàng		31.438.839.043	17.362.464.699
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.783.539.922	7.476.690.141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.375.319.865	17.915.305.394
11. Thu nhập khác		1.083.729.004	1.336.390.572
12. Chi phí khác		1.035.803.130	589.296.842
13. Lợi nhuận khác		47.925.874	747.093.730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.423.245.739	18.662.399.124
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	9.103.693.387	2.182.902.263
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		452.350.559	(187.523.179)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.867.201.793	16.667.020.040
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		464.662.233	307.674.651
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		28.402.539.560	16.359.345.389
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		2.557	2.045

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thế Tài



Lê Xuân Hoàng




Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)**Năm 2010**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		281.496.349.040	227.434.110.879
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(282.590.052.719)	(104.001.615.194)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(22.251.703.624)	(15.579.348.352)
4. Tiền chi trả lãi vay		(13.467.783.890)	(7.040.171.076)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.597.844.864)	(369.642.469)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.497.237.796	58.520.722.366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.388.768.485)	(23.666.878.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.302.566.746)	135.297.177.270
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.452.456.069)	(8.274.854.575)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		110.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.360.260.995
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		185.993.364	153.718.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.156.462.705)	(3.760.875.104)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		52.230.035.000	1.595.350.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		275.075.578.167	93.775.935.006
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(266.653.888.387)	(232.954.388.673)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.000.040.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		47.651.684.380	(137.583.103.667)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.192.654.929	(6.046.801.501)

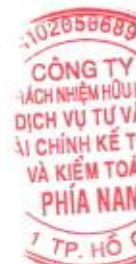
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)***Năm 2010***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.869.992.424	15.926.322.551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		75.632.444	(9.528.626)
Tiền và tương đương tiền cuối năm		13.138.279.797	9.869.992.424

*Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

Phạm Thế Tài

Lê Xuân Hoàng

Đoàn Văn Đạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003 và đăng ký kinh doanh thay đổi số mới 1300358260 lần 7 ngày 08/10/2010 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2010 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre:

+ Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,09 %

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,09 %

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2010***3. Các chính sách kế toán áp dụng****3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định như hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 11 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2010***3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2010*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	5.712.776.820	3.277.624.100
Tiền gửi ngân hàng	7.425.502.977	6.592.368.324
Tiền gửi VND	4.135.237.998	5.850.532.553
Tiền gửi ngoại tệ	3.290.264.979	741.835.771

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	13.138.279.797	9.869.992.424
------------------	-----------------------	----------------------

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	364.251.511	306.767.633

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2010 là:

Cổ tức AAM và lãi tài khoản tiền gửi chứng khoán	49.449.717
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	123.145.255
Các đối tượng khác	191.656.539
Tổng cộng	364.251.511

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	65.975.057.229	32.057.061.704
- Công cụ, dụng cụ	161.259.087	106.293.728
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.161.362.869	18.277.748.618
- Thành phẩm	61.299.369.550	35.788.424.039
- Hàng hoá	50.922.384	30.095.473
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	141.647.971.119	86.259.623.562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	16.106.532.574	43.502.763.360	4.345.388.739	466.791.892	64.421.476.565
2. Số tăng trong năm	532.974.395	2.136.786.778	990.452.183	103.031.449	3.763.244.805
Bao gồm:					
- Mua trong năm	532.974.395	2.136.786.778	990.452.183	103.031.449	3.763.244.805
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	289.513.210	178.101.762	-	467.614.972
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	289.513.210	178.101.762	-	467.614.972
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	16.639.506.969	45.350.036.928	5.157.739.160	569.823.341	67.717.106.398
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	4.800.410.915	15.259.902.853	1.211.199.274	196.660.134	21.468.173.176
2. Khấu hao trong năm	1.350.796.762	4.631.985.996	505.205.627	79.558.095	6.567.546.480
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	1.347.956.306	4.631.985.996	497.266.013	79.558.095	6.556.766.410
- Tăng khác	2.840.456	-	7.939.614	-	10.780.070
3. Giảm trong năm	85.131.685	244.102.446	178.101.762	-	507.335.893
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	244.102.446	178.101.762	-	422.204.208
- Giảm khác	85.131.685	-	-	-	85.131.685
4. Số dư cuối năm	6.066.075.992	19.647.786.403	1.538.303.139	276.218.229	27.528.383.763
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	11.306.121.659	28.242.860.507	3.134.189.465	270.131.758	42.953.303.389
2. Tại ngày cuối năm	10.573.430.977	25.702.250.525	3.619.436.021	293.605.112	40.188.722.635

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				82.602.450	18.685.830	101.288.280
2. Số tăng trong năm	-	-	-	110.740.160	38.805.900	149.546.060
Bao gồm:						
- Mua trong năm				110.740.160	38.805.900	149.546.060
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	193.342.610	57.491.730	250.834.340
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				11.502.830	17.751.545	29.254.375
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	28.376.639	10.513.662	38.890.301
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm				28.376.639	10.513.662	38.890.301
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	39.879.469	28.265.207	68.144.676
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	71.099.620	934.285	72.033.905
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	153.463.141	29.226.523	182.689.664

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí XDCB dở dang	236.350.402.078	152.442.797.426
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Xây dựng Nhà Máy Giấy Giao Long	232.246.178.715	151.804.553.201
+ XD nhà máy chế biến thức ăn, mở rộng phân xưởng ghêu	4.104.223.363	638.244.225
- Mua sắm tài sản cố định		-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		-
Tổng cộng	236.350.402.078	152.442.797.426

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu			
Công Ty CP Thủy Sản Mê Kông	49.000	2.695.000.000	49.000 2.695.000.000
Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	100.000	1.100.000.000	- -
2. Đầu tư trái phiếu			
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
4. Cho vay dài hạn			
5. Đầu tư dài hạn khác (*)			
Tổng cộng		3.795.000.000	2.695.000.000

Ghi chú:

Trong năm 2010, Công Ty CP Đông Hải Bến Tre mua 100.000 cổ phiếu của Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành với giá là 11.000 đồng/cổ phiếu.

8. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông	(1.533.700.000)	(1.122.100.000)
Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	(180.000.000)	-
Tổng cộng	(1.713.700.000)	(1.122.100.000)

Ghi chú:

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho cổ phiếu của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông theo giá niêm yết trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2010 là 23.700 đồng/cổ phiếu cho 49.000 cổ phiếu (giá gốc ban đầu 32.100 đồng/cổ phiếu) và Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành theo giá niêm yết trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2010 là 9.200 đồng/cổ phiếu cho 100.000 cổ phiếu (giá gốc ban đầu 11.000 đồng/cổ phiếu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí trả trước thuê tài sản, mua bảo hiểm và chi phí khác	1.350.488.334	518.130.145
- Chi phí đào ao, thuê đất	14.542.316.771	15.631.293.121
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	213.476.293	120.535.715
- Chi phí gia cố ao	637.277.089	1.145.890.578
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	511.005.315	1.552.091.785
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.	702.764.887	86.983.823
Tổng cộng	17.957.328.689	19.054.925.167

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
10.1. Vay ngắn hạn	171.327.594.634	91.083.004.590
- Vay ngân hàng	171.327.594.634	91.083.004.590
+ Ngân Hàng Eximbank - CN Hòa Bình	33.746.524.757	8.086.445.000
+ Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre	137.581.069.877	82.996.559.590
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	171.327.594.634	91.083.004.590

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	6.767.349.897	2.196.260.234
- Thuế GTGT	894.356.689	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	11.414.932	-
- Thuế TNDN	5.802.431.820	2.146.028.861
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	18.823.980	17.750.984
- Các loại thuế khác	40.322.476	32.480.389
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	32.480.389
+ Các loại thuế khác	40.322.476	-
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	6.767.349.897	2.196.260.234

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT, BHXH, BHTN	28.412.768	103.671.105
- KPCĐ	105.180.692	50.147.107
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	488.682.100	788.682.100
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.017.569.531	334.627.924
Tổng cộng	2.639.845.091	1.277.128.236

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2010 là:

+ Lãi tiền vay	359.768.543
+ Thu tiền thuế TNCN	393.439.800
+ Xuân Đình Viên	1.100.000.000
+ Tiền ăn giữa ca	88.046.802
+ Các đối tượng khác	76.314.386

Tổng cộng

2.017.569.531

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
13.1. Vay dài hạn	97.121.469.843	98.073.964.007
- Vay ngân hàng (NH ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Tre)	97.121.469.843	98.073.964.007
+ Ngân Hàng Eximbank - CN Hòa Bình	3.616.333.844	-
+ Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre	93.505.135.999	98.073.964.007
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
13.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	97.121.469.843	98.073.964.007

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	55.015.616.000	-	2.458.068.537	230.431.423	14.883.649.688
- Tăng trong năm	69.999.080.000	366.845.000	-	2.213.818.610	152.836.497	28.402.539.560
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	69.999.080.000	366.845.000	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	28.402.539.560
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	2.213.818.610	152.836.497	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	12.074.529.697	-	150.554.436	-	24.094.432.869
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDCĐ	-	-	-	-	-	2.854.419.343
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.213.818.610
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	152.836.497
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	487.764.236
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	10.833.333	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	11.999.975.600
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2010	-	-	-	-	-	8.999.944.800
- Giảm khác	-	12.063.696.364	-	150.554.436	-	240.093.126
- Số dư cuối năm	149.999.080.000	43.307.931.303	-	4.521.332.711	383.267.920	19.191.756.379



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

14.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.080.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	69.999.080.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	149.999.080.000	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	11.999.975.600	-

14.2. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

dự kiến 15%

14%

14.3. Cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.908	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.908	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	14.999.908	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.908	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	14.999.908	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.521.332.711	2.458.068.537
- Quỹ dự phòng tài chính	383.267.920	230.431.423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	190.946.803	21.747.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.4.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.4.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.4.3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

15. DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	389.726.265.000	219.825.847.594
+ Doanh thu bán hàng	389.726.265.000	219.289.344.277
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	536.503.317
- Các khoản giảm trừ doanh thu		61.063.800
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	32.979.800
+ Hàng bán bị trả lại	-	28.084.000
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	389.726.265.000	219.764.783.794
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	389.726.265.000	219.228.280.477
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	536.503.317
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	3.590.635.715	6.400.396.215
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	219.522.038	2.236.472.337
- Lãi cho vay vốn	-	116.834.988
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	122.500.000	145.600.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.644.221.158	1.399.041.947
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán cổ phiếu	-	16.886.894
- Lãi hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán 6 tháng đầu r	-	1.850.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	604.392.519	635.560.049

Tổng cộng

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	295.489.012.180	175.621.407.203
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	-	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	895.173.467
Tổng cộng	295.489.012.180	176.516.580.670

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009	-	(677.900.000)
- Chi phí lãi vay	12.552.663.394	6.939.982.318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

- Lỗ do bán 65.000 cổ phiếu Công Ty CP Thủy Sản Mê Kô	-	481.625.899
- Trích dự phòng đầu tư dài hạn	591.600.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.491.947.238	150.430.888
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.461.962.840	-
- Chi phí tài chính khác	132.016.233	-
Tổng cộng	17.230.189.705	6.894.139.105

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.103.693.387	2.182.902.263
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	9.103.693.387	2.182.902.263

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	505.422.856.242	295.198.077.583
2. Chi phí nhân công	29.808.289.698	26.311.546.774
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	6.595.656.711	7.753.611.303
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.821.999.727	34.627.545.501
5. Chi phí khác bằng tiền	7.749.114.098	-4.967.320.338
Tổng cộng	597.397.916.476	368.858.101.499

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thế Tài



Lê Xuân Hoàng



Đoàn Văn Đạo